

KINH NGHIỆM ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI THUẾ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP Ở UCRAINA

*ThS. TRƯƠNG THỊ KIM DUNG **

1. Bối cảnh ra đời của Luật thuế lợi nhuận doanh nghiệp ở Ucraina

Sau khi Liên bang xô viết giải thể, nước cộng hoà Ucraina trở thành quốc gia độc lập và phải bắt tay ngay vào việc cải tổ bộ máy quản lí nhà nước đã tồn tại trên 70 năm với cơ chế mang tính mệnh lệnh hành chính. Cùng với sự chuyển hóa nền kinh tế dựa trên các nguyên tắc kinh tế thị trường, sự ra đời và phát triển nhiều hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh dựa trên nền tảng quan hệ sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể dẫn đến sự thay đổi tất yếu hệ thống các mối quan hệ sản xuất xã hội nói chung và mối quan hệ tài chính giữa nhà nước với các doanh nghiệp nói riêng. Một trong những thay đổi quan trọng là hình thành hệ thống ngân sách nhà nước, ngân sách các địa phương dựa chủ yếu vào nguồn thu các loại thuế, phí và lệ phí, cũng như các khoản trích nộp vào các quỹ phúc lợi xã hội. Hệ thống pháp luật thuế bắt đầu được quan tâm thực sự với vai trò đảm bảo cơ sở pháp lí cho hoạt động tài chính ngân sách và tạo ra cơ chế điều chỉnh của nhà nước đối với phát triển sản xuất, tiêu dùng, phân phối thu nhập theo đường lối chính sách nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Cùng

với sự hình thành hệ thống pháp luật thuế nói chung, pháp luật thuế lợi nhuận doanh nghiệp của Ucraina đã được xây dựng và hoàn thiện từng bước với nội dung và cơ cấu phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật thuế nhờ việc áp dụng các kết quả nghiên cứu lí luận kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn của công tác quản lí thuế trong các giai đoạn đã qua.

Thuế lợi nhuận doanh nghiệp tại Ucraina là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập thực tế do các doanh nghiệp nhận được từ tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ và hoạt động tài chính trong năm quyết toán. Quá trình xây dựng pháp luật thuế lợi nhuận của Ucraina gắn liền với quá trình thử nghiệm một số cơ chế pháp luật điều chỉnh việc thu thuế từ thu nhập các doanh nghiệp trong các giai đoạn từ năm 1991 đến năm 1997. Trong giai đoạn đầu tiên, cơ sở pháp lí của việc đánh thuế vào thu nhập các doanh nghiệp là Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng sau đó nó được thay thế bằng Luật thuế lợi nhuận doanh nghiệp. Tuy vậy, đạo luật này chỉ được sử

* Giảng viên chính Khoa pháp luật kinh tế Trường Đại học Luật Hà Nội

dụng trong một thời gian ngắn do việc Nhà nước Ucraina quyết định áp dụng trở lại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Sau một quá trình nghiên cứu hoàn thiện hệ thống pháp luật thuế kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn, các chuyên gia về pháp luật thuế đã xây dựng thành công Luật thuế lợi nhuận doanh nghiệp hiện hành tại Ucraina. So với các văn bản pháp luật thuế thu nhập và thuế lợi nhuận đã tồn tại trước đó, Luật thuế lợi nhuận doanh nghiệp hiện hành có nội dung tương đối hoàn chỉnh cho phép phát huy các chức năng của thuế lợi nhuận trong việc huy động tài chính cho ngân sách từ tất cả các nguồn thu nhập của mọi thành phần doanh nghiệp và góp phần tăng cường chức năng điều tiết của nhà nước đối với phát triển sản xuất và tiêu dùng trong điều kiện kinh tế thị trường.

Kinh nghiệm xây dựng Luật thuế lợi nhuận doanh nghiệp của Ucraina có ý nghĩa thực tiễn đáng quan tâm cho các nước có nền kinh tế XHCN chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Điều cần nhấn mạnh ở đây là các quan điểm và phương pháp xây dựng cơ chế luật điều chỉnh các mối quan hệ trong quá trình chấp hành nghĩa vụ thuế với nhà nước có tính đến những đặc thù của giai đoạn hình thành hệ thống các mối quan hệ kinh tế theo các nguyên tắc thị trường và theo xu hướng hội nhập quốc tế.

2. Vấn đề chủ thể nộp thuế

Luật thuế lợi nhuận doanh nghiệp (TLNDN) quy định cụ thể các loại chủ thể nộp thuế, bao gồm tất cả các chủ thể tiến

hành hoạt động kinh doanh nhằm thu lợi nhuận. Luật cũng quy định chủ thể nộp thuế dựa vào nguyên tắc nơi cư trú để phân loại các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài. Đối với các chủ thể hoạt động sản xuất, kinh doanh có tổ chức đặc thù, ví dụ doanh nghiệp bao gồm mạng lưới chi nhánh tại nhiều địa phương (hệ thống chi nhánh của xí nghiệp vận tải đường sắt, hệ thống chi nhánh ngân hàng nhà nước Ucraina...) hoặc một nhóm doanh nghiệp hợp tác kinh doanh mà không tạo ra pháp nhân mới, các doanh nghiệp hoạt động sản xuất nông nghiệp, các doanh nghiệp nước ngoài, Luật TLNDN đều xác định cụ thể về đối tượng nộp thuế bằng các điều luật riêng. Chính điều này đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc cho việc xác lập quan hệ pháp luật thuế trong các trường hợp cụ thể, nhờ đó tăng cường khả năng quản lý của cơ quan thuế tránh thất thu trong thực tế.

Cơ chế quản lý đối tượng nộp thuế theo luật TLNDN của Ucraina là một bộ phận trong tổng thể cơ chế điều chỉnh pháp luật đối với các chủ thể quan hệ pháp luật thuế. Cơ sở của nó là quy định các doanh nghiệp thực hiện chế độ đăng ký vào danh bạ thống nhất của nhà nước về các xí nghiệp và tổ chức kinh doanh tại Ucraina. Sau khi hoàn thành thủ tục đăng ký danh bạ, doanh nghiệp phải tiến hành thủ tục đăng ký tại cơ quan thuế ở địa điểm cư trú và được cấp chứng nhận là đối tượng nộp thuế để mở tài khoản ngân hàng phục vụ cho việc kinh doanh. Đây cũng là thời điểm hình thành quan hệ

pháp luật thuế và tư cách pháp lí của doanh nghiệp với vai trò chủ thể quan hệ pháp luật để thực hiện các nghĩa vụ và quyền theo luật thuế, trước hết là việc lập chứng từ kế toán hoạt động kinh doanh, khai báo theo định kì tình trạng tài chính và mức thuế phải nộp xuất phát từ thu nhập thực tế của bản thân với cơ quan thuế, thực hiện việc nộp thuế theo luật quy định cũng như trách nhiệm vật chất về các vi phạm trong thực hiện các nghĩa vụ trái với quy định pháp luật thuế. Như vậy, cơ chế pháp luật thuế nằm trong một hệ thống quản lí thống nhất của Nhà nước thông qua chế độ đăng kí danh bạ doanh nghiệp, đăng kí nộp thuế, chế độ thanh toán ngân hàng và chế độ thực hiện nghiệp vụ kế toán doanh nghiệp.

3. Cách xác định căn cứ tính thuế

Theo Luật TLNDN, căn cứ tính thuế là lợi nhuận chịu thuế và thuế suất.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định bằng cách lấy tổng doanh thu trong kì tính thuế trừ đi các khoản chi phí bao gồm tổng số các khoản trích khấu hao theo quy định của luật và tổng số các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kì tính thuế. Như vậy, lợi nhuận chịu thuế được xác định trên cơ sở ba thành phần cơ bản: (a) Tổng doanh thu; (b) Tổng chi phí xác định theo quy định của luật; (c) Tổng các khoản trích khấu hao theo quy định của luật. Đây là phương pháp đánh thuế trên tổng thu nhập gắn liền với nó là việc xác định chi phí tạo ra thu nhập cũng tiến hành trên tổng số theo nguyên tắc phù hợp giữa thu nhập và chi phí.

Luật TLNDN Ucraina quy định cụ thể các loại thu nhập thuộc phạm vi đánh thuế, bao gồm: Thu nhập do tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ, kể cả thu nhập do bán cổ phiếu hay thanh lí tài sản, thu nhập từ dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm, tài chính, buôn bán ngoại tệ, các hợp đồng tín dụng, thu nhập từ các hoạt động hợp tác kinh doanh dưới hình thức hưởng phần trăm lợi nhuận, thu nhập do cho thuê tài sản, thu nhập từ các nguồn ngoài hoạt động kinh doanh và các nguồn khác, cụ thể là các khoản tiền nhận được dưới dạng hỗ trợ tài chính từ bên ngoài, giá trị các hàng hoá, dịch vụ nhận được không phải trả tiền, các khoản kết dư từ quỹ bảo hiểm, dự phòng, các khoản nợ không phải hoàn trả cho chủ nợ.

Đối với các thu nhập từ các nghiệp vụ đặc thù, Luật TLNDN quy định bằng các điều luật riêng để xác định các thành phần thu nhập đưa vào tính lợi nhuận chịu thuế. Đó là các khoản thu nhập hình thành trong các nghiệp vụ có nội dung và điều kiện thực hiện đặc biệt, cụ thể là: Các nghiệp vụ hàng đổi hàng; nghiệp vụ trong lĩnh vực bảo hiểm; nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ; nghiệp vụ trao đổi hàng hoá, dịch vụ với các đối tác cùng hợp tác kinh doanh không tạo ra pháp thể chung; nghiệp vụ thanh lí tài sản; nghiệp vụ liên quan đến hoạt động buôn bán trái phiếu; nghiệp vụ trong hợp tác kinh doanh tại nước ngoài không tạo ra pháp thể độc lập...

Trong Luật TLNDN của Ucraina, khái niệm thu nhập đã bao quát tất cả các khoản

tiền vốn, các giá trị hàng hoá, dịch vụ mà doanh nghiệp nhận được trong kì kết toán được khẳng định qua các chứng từ kế toán ban đầu, qua sổ thống kê hàng hoá, dịch vụ, qua biên lai thanh toán do ngân hàng cấp. Khái niệm này phản ánh tổng hợp thu nhập mà các doanh nghiệp nhận được trong nền kinh tế thị trường. Mặt khác, điều kiện hình thành của các loại nguồn thu nhập rất đa dạng đòi hỏi phải có cơ chế đánh giá hợp lí để cho phép khẳng định cơ sở pháp lí của nghĩa vụ thuế trong các trường hợp cụ thể. Michel Bouvier (giám đốc cơ quan nghiên cứu châu Âu về tài chính công) khi đề cập cơ chế tổng quát về đánh thuế đã nêu rõ cơ chế xác định đối tượng đánh thuế bao gồm hai nghiệp vụ: Nghiệp vụ xác định các yếu tố nằm trong phạm vi đánh thuế và nghiệp vụ đánh giá chúng với mục đích phân định mức độ điều chỉnh theo quy định của luật thuế. Để đạt được yêu cầu đó phải tạo ra cơ chế điều chỉnh pháp luật thuế dựa trên nguyên tắc chuyên môn hoá các bộ phận cơ chế tập trung điều chỉnh từng nhóm đối tượng hợp lại theo những tiêu chí nhất định xuất phát từ những điểm đặc trưng của nguồn thu nhập. Quan điểm này thể hiện rõ trong Luật TLNDN của Ucraina khi quy định cơ chế riêng để xác định các thu nhập thuộc nghĩa vụ thuế từ các hoạt động kinh doanh đặc biệt như dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng, buôn bán các loại trái phiếu, các hợp đồng tín dụng, dịch vụ cho thuê tài sản, các nghiệp vụ được tiến hành trên cơ sở thanh toán ngoại tệ hoặc thu nhập từ các

loại nghiệp vụ có các điều kiện thực hiện đặc biệt như hàng đổi hàng, cung cấp hàng hoá dịch vụ cho các đối tác cùng hợp tác kinh doanh, các hợp đồng kinh tế dài hạn, các hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc các hoạt động kinh doanh do loại đối tượng đặc biệt thực hiện như lao động là người tàn tật, lao động là người nước ngoài. Ưu điểm của phương pháp này là đơn giản, phù hợp với yêu cầu điều chỉnh các nguồn thu nhập rất đa dạng trong nền kinh tế thị trường. Song điều cần nhấn mạnh là cách xác định lợi nhuận chịu thuế không chỉ có tính chất như một công thức số học thuần túy mà còn thể hiện rõ phương hướng điều chỉnh của luật nhằm vào các đối tượng cụ thể là các nguồn thu nhập từ mọi hình thức kinh doanh.

Luật TLNDN quy định các thành phần giá trị được đưa ra khỏi tổng thu nhập chịu thuế, bao gồm các khoản trích nộp thuế giá trị gia tăng, các lệ phí, các khoản trích nộp vào các quỹ xã hội theo luật định, các khoản tiền nhận được để thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, các khoản lợi tức nhận được từ hợp tác kinh doanh đã nộp thuế theo luật định, các khoản viện trợ nước ngoài theo hiệp định quốc tế... Kết quả thu được là tổng thu nhập đã điều chỉnh theo quy định của luật làm cơ sở xác định lợi nhuận chịu thuế.

Tương ứng với việc xác định thu nhập, trong Luật TLNDN có các điều luật riêng quy định các thành phần chi phí được đưa vào tính lợi nhuận chịu thuế, cũng như các điều luật riêng quy định việc xác định các

khoản trích khấu hao. Nội dung điều chỉnh của luật đối với chi phí sản xuất kinh doanh, các khoản trích khấu hao trong Luật TLNDN thể hiện rõ quan điểm quản lý mới của Nhà nước đối với các các doanh nghiệp theo nguyên tắc kinh tế thị trường. Cơ chế luật thuế không xâm phạm vào các quyền của doanh nghiệp về sở hữu cũng như quyền tự chủ trong quản lý và tổ chức kinh doanh. Điều này được khẳng định trong các văn bản pháp luật như Hiến pháp Ucraina, Luật doanh nghiệp, Luật về các xí nghiệp của Ucraina. Mục 5.10 của Luật TLNDN quy định: Nghiêm cấm việc đặt ra các hạn chế đưa các yếu tố chi phí vào tổng chi phí (khi xác định lợi nhuận chịu thuế) ngoài phạm vi quy định của luật này. Nội dung nêu trên thể hiện rõ tính “nguyên tắc luật định của thuế” nhằm loại trừ triệt để việc các cơ quan chức năng nhà nước tự động đặt ra các quy định không được luật thuế thừa nhận. Mặt khác, luật thuế cũng đòi hỏi phải quy định rõ ràng cơ chế xác định các thành phần chi phí được đưa vào tổng chi phí khi tính lợi nhuận chịu thuế.

Để đáp ứng yêu cầu nêu trên, Điều 5 Luật TLNDN được cấu thành hệ thống bao gồm 8 mục với nội dung điều chỉnh chuyên sâu theo các dạng chi phí như sau:

- Các thành phần chi phí đưa vào tổng chi phí quy định theo mục 5.2 của Luật TLNDN. Ngoài các dạng chi phí gắn liền hoạt động kinh doanh để tạo ra thu nhập, ở mục này còn đề cập các thành phần chi phí dưới dạng các khoản nợ khó đòi được đánh

giá chi tiết ở Điều 12, cũng như các chi phí hình thành trong các nghiệp vụ đặc thù được xem xét ở Điều 7 của đạo luật này;

- Các thành phần chi phí không được đưa vào tổng chi phí được nêu rõ trong mục 5.3;

- Cơ chế điều chỉnh các khoản chi cho các nhu cầu “đa tác dụng” như chi phí quần áo bảo hộ lao động, chi phí thực hiện dịch vụ bảo hành sản phẩm (không quá 10% giá trị hàng bị hư hỏng), chi phí quảng cáo (không quá 2% giá trị lợi nhuận chịu thuế) được quy định trong mục 5.4;

- Cơ chế điều chỉnh các chi phí gắn với việc trả phân trăm các khoản nợ được quy định trong mục 5.5;

- Cơ chế điều chỉnh chi phí lương lao động quy định trong mục 5.6;

- Cơ chế điều chỉnh các khoản chi phí để trích nộp vào các quỹ xã hội theo luật định quy định trong mục 5.7;

- Cơ chế điều chỉnh chi phí cho các khoản nộp vào quỹ hưu trí theo luật định quy định trong mục 5.8;

- Cơ chế điều chỉnh thành phần chi phí gắn với việc đánh giá hàng tồn kho cuối kỳ kết toán quy định trong mục 5.9.

Như vậy, tương ứng với các nguồn thu nhập, các thành phần chi phí được xác định trên cơ sở các quy định cụ thể phụ thuộc vào hướng sử dụng hoặc điều kiện hình thành ra chúng. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế xuất phát từ tổng chi phí còn cho phép phân tích cơ cấu tổng hợp tất cả các dạng chi phí sau khi đánh giá các thành phần bằng các cơ chế riêng biệt. Dựa vào

đó cán bộ thanh tra thuế theo dõi chặt chẽ mức độ chi phí của đối tượng nộp thuế, phát hiện ra các thành phần chi phí không được luật thuế thừa nhận.

Trong Luật TLNDN, các khoản trích khấu hao được quy định theo cơ chế riêng biệt dựa trên các nguyên tắc như sau: (a) Áp dụng chế độ khấu hao thống nhất đối với mọi doanh nghiệp không phụ thuộc hình thức sở hữu, hình thức tổ chức kinh doanh; (b) Áp dụng hệ thống phân loại vốn cố định theo hướng đơn giản hoá; (c) Áp dụng phương pháp mới để xác định giá trị vốn cố định có tính đến các chi phí cho sửa chữa phục hồi, cải tiến nâng cao năng lực thiết bị; (d) Áp dụng phương pháp tính chi phí khấu hao theo mức tổng hợp cho từng nhóm vốn cố định; (e) Áp dụng các định mức khấu hao thống nhất cho từng nhóm vốn cố định; (g) Cho phép trích khấu hao chi phí sửa chữa lớn vào tổng chi phí khi xác định lợi nhuận chịu thuế. Tại mục 8.2.1 đã nêu ra định nghĩa vốn cố định, theo định nghĩa này, các giá trị vật chất mà doanh nghiệp sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh với thời hạn lớn hơn 365 ngày và giá trị của chúng giảm dần theo quá trình hao mòn hữu hình và vô hình (không bao gồm các loại vật tư thuộc nhóm vật rẻ tiền mau hỏng theo quy định hạch toán giá thành). Tiếp theo, mục 8.2.2 đưa ra hệ thống phân loại vốn cố định theo ba nhóm như sau: (a) Nhà cửa, vật kiến trúc, thiết bị chuyên tải điện; (b) Các loại xe vận tải, các loại đồ dùng bằng gỗ trong sản xuất, các thiết bị điện dân

dụng, máy tính, thiết bị liên lạc; (c) Tất cả các loại vốn cố định không thuộc hai nhóm trên. Trong mục 8.6.1. Luật TLNDN đã quy định mức khấu hao theo quý thống nhất cho các nhóm như sau: Nhóm 1 - 1,25% (cho 1 quý); nhóm 2 - 6,25%; nhóm 3 - 3,75%. Ngoài ra, theo các quy định hiện hành, cho phép doanh nghiệp được lựa chọn phương pháp khấu hao lũy tiến cho nhóm thứ ba với các mức khấu hao: Năm thứ nhất - 15%; năm thứ hai - 30%; Năm thứ ba - 20%; năm thứ tư - 15%; năm thứ năm - 10%... Mức khấu hao quy định theo quý ở trên có quan hệ với cơ chế kê khai thuế theo quý, tạo điều kiện cho cán bộ thuế theo dõi sát cơ cấu chi phí của doanh nghiệp trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Đây là đặc điểm đồng bộ của nội dung Luật TLNDN.

Cơ chế điều chỉnh khấu hao vốn cố định trong Luật TLNDN có nội dung đơn giản, rõ ràng phù hợp với các nguyên tắc quản lý của Nhà nước trong điều kiện kinh tế thị trường và thể hiện rõ chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tăng tích lũy để đầu tư phát triển sản xuất.

Bên cạnh hình thức khấu hao vốn cố định thuộc các nhóm phân loại ở trên, Luật TLNDN còn quy định các điều khoản riêng về cơ chế điều chỉnh khấu hao chi phí trong lĩnh vực khai thác các loại khoáng sản. Như vậy, nội dung của luật thuế đã bao quát hầu hết các đối tượng quan hệ pháp luật thuế, tạo ra cơ chế pháp lý thống nhất, hoàn chỉnh và minh bạch, đảm bảo cho công tác quản lý thuế đạt hiệu quả cao trong thực tế.

Trong Luật TLNDN đã quy định rõ phương pháp xác định thời điểm hình thành thu nhập và các chi phí liên quan đến việc tạo ra nó trong các nghiệp vụ cụ thể. Đây là căn cứ pháp lí quan trọng để xác định thời điểm phát sinh nghĩa vụ thuế, tạo cơ sở cho các chủ thể quan hệ pháp luật tiếp thu và thực hiện các nghĩa vụ và quyền theo luật định.

Đối với suất thuế, quy định của Luật TLNDN là 30% đối với tất cả các chủ thể nộp thuế không phân biệt hình thức kinh doanh. Một mặt, chế độ thuế tạo ra sự công bằng cho mọi doanh nghiệp hoạt động trong điều kiện kinh tế thị trường, mặt khác thực tế áp dụng mức thuế ở trên cho thấy suất thuế khá cao đối với nhiều lĩnh vực kinh doanh, gây ảnh hưởng đến khả năng tích lũy của các doanh nghiệp cho phát triển sản xuất. Hiện nay, các cơ quan nghiên cứu tài chính ngân sách đang xem xét phương án giảm thuế suất cho các giai đoạn sắp tới.

4. Xây dựng cơ chế hành thu thuế

Để tạo ra cơ sở phát huy hiệu quả công tác hành thu và kiểm tra quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp, Luật TLNDN đã định ra cơ chế kê khai thuế theo quý kết hợp chế độ nộp tạm ứng thuế theo tháng tạo điều kiện cho cơ quan thuế tại các địa phương kiểm soát việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp, nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của các doanh nghiệp, phát hiện ngăn chặn các hành vi phạm pháp, đôn đốc doanh nghiệp thi hành pháp luật thuế đầy đủ.

Trong Luật TLNDN không quy định

riêng cơ chế miễn giảm thuế mà đưa cơ chế này vào các quy định chế độ thuế cho đối tượng cụ thể. Ví dụ, mục 13.4 ở phần chế độ thuế cho đối tượng nước ngoài quy định các khoản tiền lãi từ buôn bán công trái nhà nước hoặc khoản lợi tức từ nghiệp vụ cho Nhà nước Ucraina vay vốn đều không phải đóng thuế lợi nhuận doanh nghiệp. Hoặc mục 7.11.2 quy định các khoản tiền mà các tổ chức phi lợi nhuận (bao gồm các cơ quan nhà nước, các quỹ từ thiện, các tổ chức tôn giáo...) nhận được dưới hình thức hỗ trợ tài chính từ bên ngoài không phải đóng thuế lợi nhuận doanh nghiệp. Chế độ miễn giảm này được sử dụng rất hạn chế trong thực tế tại Ucraina.

Việc áp dụng các quan điểm, các kết quả nghiên cứu lí thuyết cơ chế pháp luật thuế kết hợp tổng kết kinh nghiệm công tác quản lí thuế trong các giai đoạn đã qua cho phép xây dựng Luật TLNDN của Ucraina với nội dung bao quát phần lớn các đối tượng doanh nghiệp, các nguồn thu nhập rất đa dạng. Nhờ có cấu trúc hợp lí trên cơ sở phân định rõ ràng cơ chế điều chỉnh cho mọi trường hợp cụ thể trong thực tế nên Luật TLNDN đã tạo ra tiền đề phát huy các chức năng của thuế trong việc đảm bảo nguồn thu ngân sách. Đồng thời, đạo luật này cũng được xem là công cụ hữu hiệu của Nhà nước trong quản lí vĩ mô nền kinh tế, điều chỉnh sự phát triển hợp lí sản xuất, tiêu dùng và phân phối thu nhập thực hiện công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế./.